

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MTV
ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1587/PCHD-KH&VT

"V/v Công bố thông tin doanh nghiệp
Nhà nước theo Nghị định 81-2015"

Hải Dương, ngày 19 tháng 5 năm 2017

Kính gửi:

- Cục phát triển doanh nghiệp – Bộ kế hoạch đầu tư;
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc.

Căn cứ Nghị định số: 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính Phủ V/v Công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của của Bộ kế hoạch đầu tư về việc công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số: 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính Phủ, Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương xin gửi Bộ kế hoạch đầu tư Báo cáo tài chính của doanh nghiệp năm 2016 đã được kiểm toán (Phụ lục IX – Điều 18-NĐ81), gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

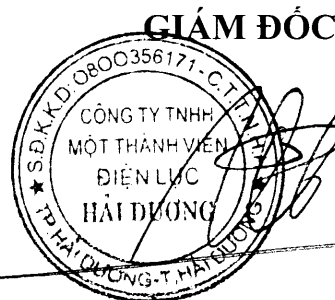
(Chi tiết tại các phụ lục gửi kèm theo)

Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương xin báo cáo và kính gửi Cục phát triển doanh nghiệp - Bộ kế hoạch đầu tư để công bố theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Giám đốc;
- P1 để đăng trên website Công ty;
- P3, P5, P7;
- Lưu: VP, KH&VT, GD



Trần Văn Cường

Deloitte.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC
HẢI DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Thành viên và các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Giám đốc Công ty
Ông Lê Hồng Thanh	Phó Giám Đốc
Ông Phạm Trung Nghĩa	Phó Giám Đốc
Ông Phạm Tuấn Ngọc	Phó Giám Đốc
Bà Trần Thị Mai Dung	Phó Giám Đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

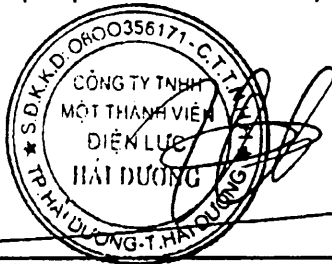
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Công ty đã phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vào ngày 27 tháng 3 năm 2017. Tuy nhiên, đến ngày 28 tháng 4 năm 2017, Ban Giám đốc nhận thấy có một sự kiện phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính (ngày 27 tháng 3 năm 2017) có liên quan đến quỹ lương năm 2016 của người quản lý Công ty được phê duyệt theo Quyết định số 1336a/QĐ-EVNNPC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh. Ban Giám đốc quyết định phát hành lại báo cáo tài chính của Công ty và tin tưởng rằng việc phát hành lại báo cáo tài chính sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Theo đó, quỹ lương năm 2016 của người quản lý Công ty được Tổng Công ty Điện lực miền Bắc phê duyệt với số tiền là 3.102.884.000 đồng, giảm so với quỹ lương đã ghi nhận trên báo cáo tài chính phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2017 là 573.528.000 đồng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Văn Cường
Giám đốc

Hải Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2017

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG33 Đại lộ Hồ Chí Minh, thành phố Hải Dương
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		653.543.274.335	577.625.763.445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	472.143.376.850	435.230.052.089
1. Tiền	111		85.983.344.643	435.230.052.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		386.160.032.207	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.299.767.347	71.244.003.745
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	32.781.297.339	23.122.968.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	41.107.180.119	35.804.935.010
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	42.368.919.656	13.814.226.624
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.957.629.767)	(1.498.126.210)
III. Hàng tồn kho	140	11	52.034.284.807	50.217.826.997
1. Hàng tồn kho	141		53.292.011.751	51.882.515.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.257.726.944)	(1.664.688.237)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.065.845.331	20.933.880.614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		275.768.509	366.703.145
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.458.635.718	18.643.138.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.331.441.104	1.924.039.090
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.569.651.853.777	1.414.708.166.918
I. Tài sản cố định	220		1.452.335.810.808	1.331.154.501.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.450.003.751.516	1.328.763.613.111
- Nguyên giá	222		4.640.514.781.502	4.259.248.153.757
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.190.511.029.986)	(2.930.484.540.646)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.332.059.292	2.390.888.212
- Nguyên giá	228		2.753.472.045	2.753.472.045
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(421.412.753)	(362.583.833)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		82.029.960.822	59.583.809.421
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	82.029.960.822	59.583.809.421
III. Tài sản dài hạn khác	260		35.286.082.147	23.969.856.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	35.286.082.147	23.969.856.174
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.223.195.128.112	1.992.333.930.363

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.517.272.396.801	1.351.238.814.790
I. Nợ ngắn hạn	310		619.462.962.828	448.355.163.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	424.302.724.967	299.255.531.113
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.134.653.694	1.817.916.978
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	-	94.511.051
4. Phải trả người lao động	314		46.494.750.903	35.379.273.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.193.227.220	8.495.939.093
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	79.805.182.021	33.193.715.717
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	40.867.443.065	49.458.054.702
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.664.980.958	20.660.220.937
II. Nợ dài hạn	330		897.809.433.973	902.883.651.515
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.411.901.268	1.176.144.920
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	420.911.914.710	396.880.412.036
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	474.025.617.995	504.827.094.559
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		460.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		705.922.731.311	641.095.115.573
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	705.922.731.311	641.095.115.573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		698.865.483.042	634.037.867.304
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.057.248.269	7.057.248.269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.223.195.128.112	1.992.333.930.363

Hải Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Người lập

Phạm Tiến Dũng

Kế toán trưởng

Lương Thị Thu Hà

Giám đốc



Trần Văn Cường

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	7.084.309.480.654	5.917.369.644.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.084.309.480.654	5.917.369.644.606
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	6.913.949.889.817	5.721.948.366.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		170.359.590.837	195.421.277.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.996.115.223	3.605.876.087
7. Chi phí tài chính	22	25	33.290.321.909	55.553.318.760
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.375.853.524	28.588.484.083
8. Chi phí bán hàng	25	28	63.986.416.232	59.683.175.103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	67.955.663.057	66.554.705.210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		13.123.304.862	17.235.954.722
11. Thu nhập khác	31	26	3.224.758.464	6.072.310.020
12. Chi phí khác	32	27	13.726.020	4.362.163.966
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.211.032.444	1.710.146.054
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.334.337.306	18.946.100.776
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	4.265.239.482	4.501.852.778
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		12.069.097.824	14.444.247.998

Hải Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Người lập

Phạm Tiến Dũng

Kế toán trưởng

Lương Thị Thu Hà

Giám đốc



Trần Văn Cường

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.334.337.306	18.946.100.776
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	291.374.492.350	305.288.643.088
Các khoản dự phòng	03	3.052.542.264	2.997.621.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.695.993.005	26.948.051.261
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.941.189.438)	(927.052.546)
Chi phí lãi vay	06	27.375.853.524	28.588.484.083
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	335.892.029.011	381.841.848.476
Thay đổi các khoản phải thu	09	(32.796.977.074)	(9.411.968.835)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.409.496.517)	(25.426.101.684)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	207.677.799.611	(35.163.730.877)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(11.225.291.337)	(9.680.367.032)
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.780.793.840)	(22.248.723.604)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.531.333.994)	(9.291.238.536)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.804.921.708
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.064.337.803)	(7.392.118.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	452.761.598.057	265.032.521.070
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(376.456.185.095)	(234.489.299.672)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.771.534.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(376.456.185.095)	(231.717.765.581)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.925.586.354	16.768.231.213
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.317.674.555)	(27.211.805.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.392.088.201)	(10.443.574.164)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	36.913.324.761	22.871.181.325
Tiền đầu năm	60	435.230.052.089	412.358.870.764
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	472.143.376.850	435.230.052.089

Hải Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2017

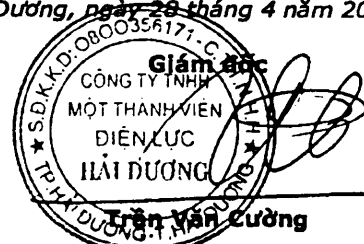
Người lập

Kế toán trưởng




Phạm Tiến Dũng

Lương Thị Thu Hà



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG

33 Đại lộ Hồ Chí Minh, thành phố Hải Dương
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Điện lực Hải Dương - Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Dương được thành lập theo Quyết định số 213/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Quyết định số 165/QĐ-EVN ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 06 năm 2010, từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 Công ty là đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc ("Tổng Công ty") với vốn điều lệ là 561.000.000.000 do Nhà nước nắm giữ 100%.

Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và 14 phòng ban chuyên môn nghiệp vụ gồm 12 Điện lực Huyện, 3 Xí nghiệp, 2 Trung tâm và 1 Ban Quản lý dự án.

Trụ sở chính của Công ty tại số 33 Đại lộ Hồ Chí Minh, thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.432 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.449 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 05 tháng 3 năm 2015, bao gồm các hoạt động sau:

- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kinh doanh đến cấp điện áp 110kv; xây dựng, cài tạo lưới điện; sửa chữa, đại tu thiết bị điện; tư vấn đầu tư xây dựng công trình lưới điện;
- Đại lý dịch vụ Viễn thông công cộng;
- Kinh doanh thiết bị viễn thông;
- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình viễn thông;
- Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh các dịch vụ: Viễn thông công cộng và Internet; truyền thông, quảng cáo; dịch vụ đấu giá tài sản; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh vật tư, thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty đã phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vào ngày 27 tháng 3 năm 2017. Tuy nhiên, đến ngày 28 tháng 4 năm 2017, Ban Giám đốc nhận thấy có một sự kiện phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính (ngày 27 tháng 3 năm 2017) là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh. Theo đó, Ban Giám đốc quyết định điều chỉnh giảm quỹ lương năm 2016 của người quản lý Công ty đã ghi nhận trên báo cáo tài chính phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2017 và phát hành lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Một số khoản mục trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại, chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với các tài sản cố định hữu hình được nâng cấp cải tạo, nguyên giá và thời gian sử dụng hữu ích được xác định lại kể từ thời điểm hoàn thành việc nâng cấp, cải tạo.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 20
Dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 15

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Ngày 15 tháng 01 năm 2013, EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá và tăng giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011. Chi phí khấu hao đối với các tài sản cố định đánh giá lại này được trích từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại tại ngày này sau khi đánh giá lại. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, thời gian sử dụng còn lại tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 đối với các tài sản này được xác định bằng thời gian sử dụng còn lại trước khi thực hiện đánh giá lại cộng thêm 5 năm để phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp (từ 25 năm đến 50 năm).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công nợ và các khoản chi phí trả trước khác.

Đối với các công cụ, dụng cụ là công cụ điện, thời gian phân bổ không vượt quá 5 năm kể từ ngày xuất dùng theo đúng quy định tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 8 năm 2014 về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Các khoản chi phí trả trước khác chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ thời điểm bắt đầu được đưa vào sử dụng.

Nguồn vốn - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp;
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại; và
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 về "Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp" và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA CÁC KHOẢN MỤC THAY ĐỔI

Công ty đã phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vào ngày 27 tháng 3 năm 2017. Tuy nhiên, đến ngày 28 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty Điện lực miền Bắc đã ban hành Quyết định số 1336a/QĐ-EVNNPC về việc điều chỉnh quỹ lương năm 2016 của người quản lý Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương, theo đó quỹ lương năm 2016 của người quản lý Công ty được Tổng Công ty Điện lực miền Bắc phê duyệt với số tiền là 3.102.884.000 đồng, giảm so với quỹ lương đã ghi nhận trên báo cáo tài chính phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2017 là 573.528.000 đồng.

Do sự kiện phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính nêu trên là sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm 2016 và được coi là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh. Theo đó, Ban Giám đốc quyết định điều chỉnh giảm quỹ lương đã ghi nhận trên báo cáo tài chính phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2017 và phát hành lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để phản ánh đầy đủ ảnh hưởng của sự kiện này. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc phát hành lại báo cáo tài chính sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các khoản mục trên báo cáo tài chính có sự thay đổi như sau:

	Mã số	Trình bày tại Báo cáo	Trình bày lại	Chênh lệch
		tài chính đã phát hành ngày 27/3/2017		
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.446.146.704	1.331.441.104	114.705.600
Phải trả người lao động	314	47.068.278.903	46.494.750.903	573.528.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18.206.158.558	18.664.980.958	(458.822.400)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	68.529.191.057	67.955.663.057	573.528.000
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12.549.776.862	13.123.304.862	(573.528.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.760.809.306	16.334.337.306	(573.528.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.150.533.882	4.265.239.482	(114.705.600)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.610.275.424	12.069.097.824	(458.822.400)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	15.760.809.306	16.334.337.306	(573.528.000)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	335.318.501.011	335.892.029.011	(573.528.000)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(32.911.682.674)	(32.796.977.074)	(114.705.600)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	208.366.033.211	207.677.799.611	688.233.600

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	312.116.315	342.847.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.671.228.328	434.887.204.790
Các khoản tương đương tiền (*)	386.160.032.207	-
	472.143.376.850	435.230.052.089

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Sơn	14.283.036.020	-
Công ty Cổ phần Tân Hà Kiều	-	3.178.980.970
Các khách hàng khác	18.498.261.319	19.943.987.351
	32.781.297.339	23.122.968.321

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Xí nghiệp Xây lắp 10 - Chi nhánh Tổng công ty 319	13.161.318.993	24.576.473.964
Các khoản trả trước cho người bán khác	27.945.861.126	11.228.461.046
	41.107.180.119	35.804.935.010

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Phải thu ban lưới - Vật tư dự án DEP	2.854.357.630	3.987.478.577
- Chi phí sửa chữa lớn chưa hoàn thành	1.699.979.750	215.246.390
- Công tơ xuất đi bảo hành	9.825.532.785	2.457.866.350
- Phải thu người lao động về các khoản trích theo lương	5.161.344.435	-
- Thuế giá trị gia tăng	1.213.469.028	-
- Phải thu ngắn hạn khác	21.614.236.028	7.153.635.307
	42.368.919.656	13.814.226.624

10. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi (I)	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi (I)
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	5.251.166.814	293.537.047	1.572.879.435	74.753.225
<i>Công ty Cổ phần Hoàng Long Steel</i>	4.683.628.723	-	-	-
<i>Công ty TNHH Thép Vạn Lợi</i>	-	-	1.205.603.562	-
<i>Các đối tượng khác</i>	567.538.091	293.537.047	367.275.873	74.753.225

- (i) Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, trong Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng tồn kho sản xuất kinh doanh	18.105.016.857	171.538.221	20.607.461.934	273.407.621
- Nguyên liệu, vật liệu	12.942.384.193	171.538.221	14.268.834.309	273.407.621
- Công cụ, dụng cụ	1.710.877.891	-	710.949.335	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.451.754.773	-	5.627.678.290	-
Hàng tồn kho xây dựng cơ bản	35.186.994.894	1.086.188.723	31.275.053.300	1.391.280.616
- Nguyên liệu, vật liệu	35.186.994.894	1.086.188.723	31.275.053.300	1.391.280.616
Cộng	53.292.011.751	1.257.726.944	51.882.515.234	1.664.688.237

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tính toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 406.961.293 đồng.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC HÀI DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	154.415.442.210	1.247.373.850.869	2.840.279.791.965	17.179.068.713	4.259.248.153.757
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.447.440.184	157.550.269.235	172.873.504.164	31.277.777	332.902.491.360
Mua sắm mới	-	7.462.354.552	849.189.091	4.656.832.569	12.968.376.212
Nhận bán giao bên ngoài Tổng Công ty	-	19.532.378.401	45.500.658.166	-	65.033.036.567
Phân loại lại	37.643.728.759	(20.442.431.111)	(17.201.297.648)	-	-
Điều động nội bộ Tổng Công ty	-	-	423.369.561	-	423.369.561
Khác	-	(3.912.158.892)	(26.148.487.063)	-	(30.060.645.955)
Số dư cuối năm	194.506.611.153	1.407.564.263.054	3.016.576.728.236	21.867.179.059	4.640.514.781.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	60.916.175.875	918.334.514.506	1.939.153.153.813	12.080.696.452	2.930.484.540.646
Trích khấu hao trong năm	7.472.878.763	78.513.343.602	203.776.182.820	1.553.258.245	291.315.663.430
Phân loại lại	29.610.011.116	(46.000.693.002)	16.285.763.923	104.917.963	-
Điều động nội bộ Tổng Công ty	-	-	384.429.090	-	384.429.090
Khác	-	(4.295.446.206)	(27.378.156.974)	-	(31.673.603.180)
Số dư cuối năm	97.999.065.754	946.551.718.900	2.132.221.372.672	13.738.872.660	3.190.511.029.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	93.499.266.335	329.039.336.363	901.126.638.152	5.098.372.261	1.328.763.613.111
Tại ngày cuối năm	96.507.545.399	461.012.544.154	884.355.355.564	8.128.306.399	1.450.003.751.516

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 189.923.512.583 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 189.199.102.425 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Xây dựng cơ bản	82.029.960.822	59.583.809.421
Trong đó:		
Trụ sở Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	40.441.361.191	4.338.284.116
Cải tạo, nâng cấp đường dây 110KV mạch đơn lộ 173E8.1 thanh 35KV	-	13.254.633.994
Xây dựng đường dây 22KV mạch kép từ trạm biến áp 110kv Đại An đến khu công nghiệp Phúc Điền	18.354.109.853	6.157.535.240
Các công trình khác	23.234.489.778	35.833.356.071
	82.029.960.822	59.583.809.421

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công tư phân bố	31.970.526.333	19.481.264.650
Công cụ, dụng cụ phân bố	3.315.555.814	4.488.591.524
	35.286.082.147	23.969.856.174

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	334.079.056.298	334.079.056.298	216.954.892.513	216.954.892.513
Các đối tượng khác	90.223.668.669	90.223.668.669	82.300.638.600	82.300.638.600
	424.302.724.967	424.302.724.967	299.255.531.113	299.255.531.113
Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	338.304.862.038	334.079.056.298	226.670.022.235	226.670.022.235

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	65.272.662	65.272.662	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.924.039.090)	4.265.239.482	3.531.333.994	(1.190.133.602)
Tiền thuế đất	-	2.830.314.632	2.830.314.632	-
Các loại thuế khác	94.511.051	2.925.824.123	3.161.642.676	(141.307.502)
<i>Thuế môn bài</i>		15.000.000	15.000.000	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	94.511.051	2.437.449.409	2.673.267.962	(141.307.502)
<i>Thuế khác</i>		473.374.714	473.374.714	-
Cộng	(1.829.528.039)	10.086.650.899	9.588.563.964	(1.331.441.104)
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.924.039.090			1.331.441.104
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	94.511.051			-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	8.090.998.777	8.495.939.093
- Lãi vay phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	847.924.057	269.847.949
- Các đối tượng khác	7.243.074.720	8.226.091.144
Các khoản khác	102.228.443	-
	8.193.227.220	8.495.939.093

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương	16.181.319.114	400.332.894
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (NPC)	31.277.777	525.237.321
Ban quản lý các dự án lưới điện Miền Bắc	-	2.071.016
Phải trả nhà thầu Xây lắp theo Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành đến ngày cuối năm của các công trình dở dang	27.801.829.781	13.718.042.430
Chi phí phải trả Ban quản lý dự án	9.133.062.081	7.007.503.644
Khác	26.657.693.268	11.540.528.412
	79.805.182.021	33.193.715.717
b) Dài hạn		
Phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (NPC)	391.507.835.310	365.471.063.864
Phải trả Ban Quản lý các Dự án lưới điện miền Bắc	22.203.769.659	22.203.769.659
Hoàn trả lưới điện hạ áp nông thôn cho các đơn vị	1.289.746.077	4.078.934.679
Khác	5.910.563.664	5.126.643.834
	420.911.914.710	396.880.412.036
Phải trả dài hạn các bên liên quan	413.711.604.969	387.674.833.523

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn					
Các Ngân hàng thương mại	37.649.881.819	37.649.881.819	-	7.557.059.931	30.092.821.888
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Trinh (1)	558.869.931	558.869.931	-	558.869.931	-
Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương (2)	25.243.011.888	25.243.011.888	-	4.388.190.000	20.854.821.888
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh khu công nghiệp Hải Dương (3)	11.848.000.000	11.848.000.000	-	2.610.000.000	9.238.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực (4)	1.183.051.500	1.183.051.500	-	584.252.000	598.799.500
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát (5)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Bộ Tài chính - Vốn WB (6)	184.274.905.607	184.274.905.607	1.925.586.355	10.664.040.066	175.536.451.896
Dự án Cr. 3680-VN (7)	81.085.137.826	81.085.137.826	832.553.105	4.691.435.946	77.226.254.985
Dự án CR No.4444-VN (8)	103.189.767.781	103.189.767.781	1.093.033.250	5.972.604.120	98.310.196.911
Bộ Tài chính - Vốn JBIC (9)	281.507.342.557	281.507.342.557	-	16.086.134.000	265.421.208.557
Quý đầu tư phát triển Hải Dương	44.669.967.778	44.669.967.778	-	3.926.188.558	40.743.779.220
Cộng	554.285.149.261	554.285.149.261	1.925.586.355	41.317.674.555	514.893.061.060

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng 40.867.443.065
Số phải trả sau 12 tháng 474.025.617.995

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng vay đầu tư dự án ĐZ 110 KV Hải Dương Phố Cao số 1508/LAV200900034 ngày 14 tháng 01 năm 2009 được ký giữa Ban QLDA các công trình điện miền Bắc với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Trinh, số tiền 2.926.969.931 VND. Lãi suất trong hạn bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng Thương mại Nhà nước + chi phí biên 3%/năm, tối đa không vượt quá mức lãi suất trần theo quy định của Nhà nước Việt Nam. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều kỳ, với số tiền 139.300.000 VND/1 kỳ, kỳ trả gốc, lãi là 3 tháng 1 kỳ vào các ngày 25/03, 25/06, 25/09, 25/12 hàng năm cho đến khi trả hết gốc vay. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Khoản vay cho mục đích đầu tư xây dựng các công trình điện, theo các Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn được ký giữa Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương với Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - PG Bank. Thời hạn vay là 96 tháng với lãi suất cho vay trong kỳ đầu tiên là 10,7%/năm, lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần theo thông báo của PG Bank tại thời điểm điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã rút vốn với tổng số tiền là 20.854.821.888 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 25.243.011.888 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (3) Khoản vay cho mục đích đầu tư xây dựng các công trình điện, theo các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Hải Dương. Thời hạn vay 84 tháng với lãi suất thả nổi, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + biên độ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.238.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 11.848.000.000 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Khoản vay cho mục đích nâng công suất Trạm biến áp 110 Nhị Chiểu, Lai Khê và cải tạo đường dây 110kV E 59 Trảng Bạch - Phúc Sơn theo Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn được ký giữa Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, với thời hạn 96 tháng, lãi suất được quy định bằng lãi suất bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cộng thêm 2,9%/năm, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 598.799.500 VND (ngày 31/12/2015: 1.183.051.500 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Khoản vay Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát theo Hợp đồng vay vốn số 643/PCHD-CTHP/HĐVV ngày 03 tháng 09 năm 2015 với số tiền là 5.000.000.000 VND sử dụng để đầu tư xây dựng dự án "Xây dựng Đường dây 110kV Hải Dương 2 - Hòa Phát cấp điện cho Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát". Thời hạn vay 02 năm, lãi suất vay 0,5%/năm. Mỗi năm thanh toán nợ gốc 50% giá trị hợp đồng vay vốn tương ứng với số tiền là 2.500.000.000 VND, vào ngày 10/09/2016 và 10/09/2017. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 2.500.000.000 VND (ngày 31/12/2015: 5.000.000.000 VND). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Khoản vay Bộ Tài chính theo hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ngày 28/01/2008 bằng USD không vượt quá 2.690.000 SDR quy đổi để đầu tư dự án "Nâng cao Hiệu suất điện, cố phần hóa và năng lượng tái tạo". Thời hạn vay 25 năm với thời gian ân hạn 07 năm, lãi suất trong hạn là 1%/năm. Việc hoàn trả nợ gốc của khoản vay được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/6 và 15/12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 15/6/2015 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15/12/2032. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 77.226.254.985 VND (ngày 31/12/2015: 81.085.137.826 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (7) Khoản vay Bộ Tài chính theo hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ngày 11/03/2009 bằng USD không vượt quá 3.070.000 SDR quy đổi để đầu tư dự án "Phân phối điện Nông thôn". Thời hạn vay 25 năm với thời gian ân hạn 07 năm, lãi suất trong hạn là 1%/năm. Việc hoàn trả nợ gốc của khoản vay được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/4 và 15/10 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 15/10/2015 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15/4/2033. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 98.310.196.911 VND (ngày 31/12/2015: 103.189.767.781 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

- (8) Khoản vay Bộ Tài chính theo Hợp đồng vay vốn số 03/HDODA-NHPTVN ngày 10 tháng 12 năm 2008, số tiền 1.056.000.000 JPY, đồng tiền cho vay và trả nợ là VND cho dự án "Phát triển mạng phân phối và truyền tải điện". Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 15 tháng 8 năm 2014 đến ngày 15 tháng 8 năm 2032. Khoản vay chịu lãi suất 6,66%/năm tính trên số dư nợ, và được trả cả nợ gốc và nợ lãi mỗi năm 02 kỳ: vào ngày 15/02 và 15/08 hàng năm. Thời hạn vay là 25 năm, thời gian ân hạn là 07 năm tính từ ngày 28/07/2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã rút vốn với tổng số tiền 265.421.208.557 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 281.507.342.557 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (9) Khoản vay liên quan đến các công trình lưới điện áp nông thôn nhận bàn giao từ Tỉnh Hải Dương trong năm 2013. Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn ODA số 23/2013/HĐCV-RE-II/QĐTPT ngày 31/12/2013 ký với Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Hải Dương với giá trị gốc vay tương đương với giá trị còn lại của tài sản nhận bàn giao là 57.911.281.210 VND. Thời hạn cho vay 15 năm, từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2026, lãi suất cho vay: 1%/năm, kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) vào ngày 10 tháng 10 hàng năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	40.867.443.065	49.458.054.702
Trong năm thứ hai	37.695.122.962	40.793.922.461
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	108.193.240.774	113.085.368.886
Sau năm năm	328.137.254.259	350.947.803.212
	514.893.061.060	554.285.149.261
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	40.867.443.065	49.458.054.702
Số phải trả sau 12 tháng	474.025.617.995	504.827.094.559

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp</u> của chủ sở hữu VND	<u>Quỹ đầu tư</u> phát triển VND	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> chưa phân phối VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	595.766.172.212	7.057.248.269	-	602.823.420.481
Tăng vốn trong năm	40.239.704.899	-	14.444.247.998	54.683.952.897
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.444.247.998	14.444.247.998
Nhận Tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	37.495.220.268	-	-	37.495.220.268
Điều chỉnh quyết toán	1.605.957.360	-	-	1.605.957.360
Nguyên nhân khác	1.138.527.271	-	-	1.138.527.271
Giảm vốn trong năm	1.968.009.807	-	14.444.247.998	16.412.257.805
Điều động trong nội bộ Tổng Công ty	1.486.362.867	-	-	1.486.362.867
Trích lập các quỹ	-	-	14.444.247.998	14.444.247.998
Nguyên nhân khác	481.646.940	-	-	481.646.940
Số dư đầu năm nay	634.037.867.304	7.057.248.269	-	641.095.115.573
Tăng vốn trong năm	64.827.615.738	-	12.069.097.824	76.896.713.562
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.069.097.824	12.069.097.824
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tổng Công ty	64.788.675.267	-	-	64.788.675.267
Điều động trong nội bộ Tổng Công ty	38.940.471	-	-	38.940.471
Giảm vốn trong năm	-	-	12.069.097.824	12.069.097.824
Trích lập các quỹ (*)	-	-	12.069.097.824	12.069.097.824
Số dư cuối năm nay	698.865.483.042	7.057.248.269	-	705.922.731.311

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC HÀI DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(*) Công ty thực hiện phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 để trích lập quỹ thưởng ban điều hành và quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 12.069.097.824 VND.

21. DOANH THU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán điện	7.052.092.271.777	5.889.735.573.452
Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	20.398.191.079	16.858.086.160
- Xây lắp điện	-	2.625.992.014
- Khảo sát, thiết kế công trình điện	9.206.809.993	2.643.782.921
- Mắc dây, đặt điện	1.848.158.922	1.381.256.757
- Sửa chữa, thí nghiệm điện	3.524.549.359	5.273.761.124
- Sản xuất sản phẩm khác	5.818.672.805	4.933.293.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.176.110.671	10.650.349.394
- Cho thuê tài sản	785.623.897	704.879.758
- Dịch vụ quản lý dây cáp, viễn thông và thông tin của các đơn vị khách treo trên cột	7.231.735.950	6.719.588.305
- Dịch vụ khác	1.158.750.824	3.225.881.331
Doanh thu nhượng bán vật tư hàng hóa và phế liệu	2.642.907.127	125.635.600
	<u>7.084.309.480.654</u>	<u>5.917.369.644.606</u>

22. GIÁ VỐN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn bán điện (i)	6.890.356.599.844	5.700.653.824.093
Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	19.801.228.057	16.235.057.008
- Xây lắp điện	-	2.621.423.141
- Khảo sát, thiết kế công trình điện	9.206.809.993	2.643.782.921
- Mắc dây, đặt điện	1.657.296.973	1.220.937.690
- Sửa chữa, thí nghiệm điện	3.359.176.284	5.065.859.545
- Sản xuất sản phẩm khác	5.577.944.807	4.683.053.711
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.769.716.916	4.948.449.072
- Cho thuê tài sản	65.607.566	20.777.030
- Dịch vụ quản lý dây cáp, viễn thông và thông tin của các đơn vị khách treo trên cột	2.965.360.103	1.877.713.748
- Dịch vụ khác	738.749.247	3.049.958.294
Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa và phế liệu	22.345.000	111.036.725
	<u>6.913.949.889.817</u>	<u>5.721.948.366.898</u>
Chi phí giá vốn với các bên liên quan	<u>6.276.733.118.728</u>	<u>5.127.958.467.317</u>
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)		

(i) Giá vốn bán điện chủ yếu là tiền mua điện thương phẩm theo đơn giá quy định của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Công ty mẹ của Công ty.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.553.827.021	66.794.833.844
Chi phí nhân công	225.555.603.719	182.385.880.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.374.492.350	305.288.643.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.382.843.262.305	5.228.204.052.708
Chi phí khác bằng tiền	54.552.506.574	44.684.104.597
	<u>7.033.879.691.969</u>	<u>5.827.357.514.459</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.941.189.438	3.297.336.246
Doanh thu hoạt động tài chính khác	54.925.785	308.539.841
	<u>7.996.115.223</u>	<u>3.605.876.087</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	27.375.853.524	28.588.484.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.914.468.385	26.964.834.677
	<u>33.290.321.909</u>	<u>55.553.318.760</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	953.061.106	3.968.770.303
- <i>Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán vật tư, tài sản cố định</i>	953.061.106	5.813.251.848
- <i>Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định</i>	-	1.844.481.545
Phạt vi phạm hợp đồng	61.281.796	42.906.905
Các khoản khác	2.210.415.562	2.060.632.812
	<u>3.224.758.464</u>	<u>6.072.310.020</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá trị còn lại của vật tư, TSCĐ thanh lý	769.904.985	2.990.042.048
Bị phạt thuế, truy thu thuế	-	1.133.130.719
Điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (i)	(1.328.726.305)	-
Các khoản khác	572.547.340	238.991.199
	<u>13.726.020</u>	<u>4.362.163.966</u>

(i) Điều chỉnh theo Công văn số 5780/EVNNPC-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc về việc thực hiện các nội dung kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
<i>Chi phí nhân viên</i>	35.247.730.360	33.240.047.446
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	2.590.097.823	3.122.911.636
<i>Chi phí vật liệu quản lý</i>	3.778.970.951	3.596.956.683
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	1.227.301.947	2.768.921.565
<i>Chi phí thuế, phí và lệ phí</i>	2.851.424.632	1.454.853.124
<i>Chi phí dự phòng</i>	3.459.503.557	1.332.933.577
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	4.474.168.148	4.841.381.530
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	14.326.465.639	16.196.699.649
	67.955.663.057	66.554.705.210
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
<i>Chi phí nhân viên</i>	31.718.947.994	23.979.554.189
<i>Chi phí vật liệu bao bì</i>	27.997.032	749.811.933
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	125.760.000	975.673.669
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	548.540.302	532.063.896
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	24.270.026.276	23.571.151.548
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	7.295.144.628	9.874.919.868
	63.986.416.232	59.683.175.103

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.972.919.695	1.262.838.571
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	292.319.787	3.239.014.207
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.265.239.482	4.501.852.778

- (i) Điều chỉnh theo Công văn số 5780/EVNNPC-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc về việc thực hiện các nội dung kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	16.334.337.306	18.946.100.776
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.530.261.168	1.516.866.397
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.530.261.168	1.516.866.397
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.864.598.474	20.462.967.173
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.972.919.695	4.501.852.778

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty mẹ
Ban quản lý các Dự án lưới điện Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Bắc	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện vật tư	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khách Sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực	Công ty cùng Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Bắc	11.100.648.829	11.663.482.897
- Thí nghiệm kiểm định phương tiện đo	11.100.648.829	11.663.482.897
Tổng Công ty Điện lực Miền bắc		
- Tiền mua điện	6.276.733.118.728	5.127.958.467.317
- Lãi vay Dự án Năng lượng nông thôn (RE I)	13.374.637	12.579.863
- Dự án CTLĐ thành phố Hải Dương	3.214.296.613	1.559.662.227
- Dự án Năng lượng nông thôn II (REE II)	2.631.337.822	2.278.766.516
- Vốn vay, lãi và phí	2.241.713.619	2.075.175.700
- Công trình 110kV Phả Lại - Uông Bí - Hải Dương (DPLI)	59.491.567	137.989.874
- Dự án DEP	-	4.447.795.991
- Lãi vay dự trả	-	269.847.949
Công ty Cổ phần Cơ điện Vật tư		
- Mua vật tư thiết bị	11.304.576.197	8.877.679.645
Công ty TNHH MTV Khách Sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực		
- Dịch vụ tổ chức chương trình	1.489.620.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	2.286.681.000	2.729.629.672

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	338.304.862.038	226.670.022.235
<i>Tập đoàn Điện lực Việt nam</i>	-	887.238.330
- Chi phí hỗ trợ vận hành hệ thống Oracle EBS	-	887.238.330
Công ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Bắc	888.698.009	2.547.443.783
- Thí nghiệm kiểm định phương tiện đo	888.698.009	2.547.443.783
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc (NPC)	334.079.056.298	216.954.892.513
- Mua điện	334.079.056.298	216.954.892.513
Công ty Cổ phần Cơ điện Vật tư	3.337.107.731	6.280.447.609
Mua vật tư thiết bị	3.337.107.731	6.280.447.609
Các khoản phải trả khác dài hạn	413.711.604.969	387.674.833.523
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (NPC)	391.507.835.310	365.471.063.864
- Vốn vay các dự án DPL (bao gồm Vốn vay, chênh lệch tỷ giá, lãi và phí trả trước)	244.870.665.813	210.295.895.296
- Dự án cải tạo nâng cấp trạm biến áp 110 kV Phả Lại - Nhà máy điện Uông Bí	2.352.697.697	2.293.206.130
- Dự án cải tạo lưới điện thành phố Hải Dương	2.691.569.061	3.909.152.400
- Dự án Năng lượng nông thôn 2	8.581.412.806	9.021.905.686
- Chênh lệch tỷ giá dự án DEP	5.539.475.087	4.681.686.764
- Dự án Cải tạo lưới điện thành phố Hải Dương	5.099.599.605	7.649.399.407
- Xe cầu tự hành nhận của Năng lượng Nông thôn 1	190.661.469	211.846.077
- Dự án Viễn thông nông thôn tỉnh Hải Dương (giai đoạn I đợt I)	709.759.366	709.759.366
- Dự án REII	25.677.711.165	27.779.148.576
- Đường dây 110kV trạm biến áp 110kV Phả Lại - Nhà máy điện Uông Bí - Điện lực Uông Bí	-	2.179.445.644
- Dự án DEP (Điện lực Hải Dương tăng tài sản)	80.970.331.697	80.970.331.697
- Xe cầu tự hành	10.124.879	10.124.879
- Máy biến áp 250 - 22/0,4 nhận bàn giao của Điện lực Nam Định (nhận của Công ty Điện lực I)	43.352.271	43.352.271
- Đường dây 110 kV Hải Dương - Phố Cao (NPC - Ban quản lý các Dự án lưới điện Miền Bắc)	-	558.869.931
- Trạm biến áp 110 kV Hải Dương - Lai Khê	14.770.474.394	15.156.939.740
Ban quản lý các Dự án lưới điện Miền Bắc	22.203.769.659	22.203.769.659
- Đường dây 110 kV Hải Dương Phố Cao 2 mạch	22.203.769.659	22.203.769.659

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm, Công ty đã tăng vốn với số tiền là 65.033.036.567 VND chủ yếu từ việc tiếp nhận tài sản cố định từ các công trình ở các khu đô thị mới và các khu công nghiệp của tỉnh Hải Dương từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (2015: 37.495.220.268 VND). Theo đó, khoản tăng vốn không bằng tiền này không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

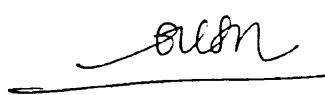
Hải Dương, ngày 26 tháng 4 năm 2017

Người lập



Phạm Tiến Dũng

Kế toán trưởng



Lương Thị Thu Hà

